

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định danh mục, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định danh mục, mức thu tối đa và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Quyết định này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục quy định tại khoản 1 Điều này; trẻ em mầm non, học sinh; cha, mẹ hoặc người giám hộ của trẻ em, học sinh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc xác định và tổ chức thực hiện các khoản thu

1. Các khoản thu theo Quyết định này chỉ áp dụng đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo được tổ chức theo nhu cầu của người học và phù hợp quy định của pháp luật; không áp dụng đối với nội dung, hoạt động giáo dục mà cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức và được ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí hợp pháp khác bảo đảm.

2. Không thu đối với nội dung, hoạt động thuộc chương trình giáo dục, kế hoạch giáo dục mà cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức và đã được ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí hợp pháp khác bảo đảm; không thu trùng lặp đối với cùng một nội dung chi. Trường hợp được ngân sách nhà nước hoặc nguồn

kinh phí hợp pháp khác hỗ trợ một phần thì phải giảm trừ phần kinh phí đã được bảo đảm khi xác định mức thu.

3. Việc sử dụng dịch vụ phải trên cơ sở nhu cầu, đăng ký tự nguyện của cha, mẹ hoặc người giám hộ và người học theo quy định; không được gán việc đăng ký, nộp tiền dịch vụ với điều kiện tuyển sinh, xếp lớp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện hoặc quyền tiếp cận các hoạt động giáo dục bắt buộc.

4. Mức thu tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này là mức tối đa. Cơ sở giáo dục căn cứ nội dung dịch vụ, số người đăng ký, thời gian thực tế cung cấp dịch vụ và các chi phí hợp lý, hợp lệ trực tiếp liên quan để lập dự toán thu, chi, quyết định mức thu cụ thể nhưng không vượt mức tối đa; bảo đảm nguyên tắc thu đủ bù chi, không vì mục tiêu lợi nhuận.

5. Đối với dịch vụ do tổ chức, cá nhân bên ngoài cung cấp, việc lựa chọn đơn vị cung cấp, ký kết hợp đồng, quản lý chất lượng và thanh toán thực hiện theo quy định của pháp luật; cơ sở giáo dục chỉ thu hộ, chi hộ khi được pháp luật cho phép và phải công khai đầy đủ giá, nội dung dịch vụ, đơn vị cung cấp và kết quả thanh quyết toán.

Điều 3. Quản lý thu, chi và công khai

1. Trước khi tổ chức thu, cơ sở giáo dục phải xây dựng phương án cung cấp dịch vụ và dự toán thu, chi đối với từng dịch vụ; công khai nội dung dịch vụ, đối tượng, thời gian thực hiện, mức thu, nội dung chi, phương thức thu và chính sách miễn, giảm (nếu có).

2. Các khoản thu theo tháng được tính theo thời gian thực tế cung cấp dịch vụ. Đối với tiền ăn, thu theo số bữa ăn thực tế; trường hợp học sinh nghỉ học hoặc dịch vụ không được cung cấp thì thực hiện hoàn trả, khấu trừ vào kỳ thu tiếp theo hoặc quyết toán theo thỏa thuận công khai với cha, mẹ hoặc người giám hộ.

3. Nguồn thu phải được quản lý, hạch toán, sử dụng đúng mục đích; thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, nghĩa vụ tài chính và công khai theo quy định của pháp luật. Không sử dụng khoản thu của dịch vụ này để bù chi cho dịch vụ khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định.

4. Cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm giải trình về căn cứ xác định mức thu, nội dung chi, chất lượng dịch vụ; chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền và của người học, cha, mẹ hoặc người giám hộ theo quy định.

Điều 4. Danh mục và mức thu

Danh mục, đơn vị tính, mức thu tối đa và ghi chú áp dụng đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; định kỳ rà soát mức thu, tổng hợp khó khăn, vướng mắc và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh khi cần thiết.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường theo phân cấp quản lý có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra các cơ sở giáo dục trên địa bàn thực hiện đúng quy định.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2026.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; người đứng đầu các cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, V7.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
I	Dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục					
1	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em ngoài giờ					
1.1	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em ngoài giờ (trừ những ngày nghỉ hằng tuần và thời gian nghỉ hè)	Đồng/trẻ/giờ	8.000			
1.2	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em vào ngày nghỉ hằng tuần và trong thời gian nghỉ hè	Đồng/trẻ/ngày	32.000			
2	Dịch vụ cung cấp bữa ăn					
2.1	Dịch vụ cung cấp bữa ăn sáng (bao gồm: thực phẩm, điện, nước, chất đốt, công nấu ăn và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc cung cấp bữa ăn)	Đồng/học sinh/ngày	12.000			
2.2	Dịch vụ cung cấp bữa ăn bán trú, không bao gồm ăn sáng (bao gồm: thực phẩm, điện, nước, chất đốt, công nấu ăn và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc cung cấp bữa ăn)	Đồng/học sinh/ngày	40.000	40.000	45.000	45.000

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
3	Dịch vụ bán trú					
3.1	Dịch vụ bán trú năm đầu tiên (gồm dịch vụ chăm sóc; trang thiết bị phục vụ bán trú lần đầu)	Đồng/học sinh/tháng	215.000	215.000	215.000	215.000
3.2	Dịch vụ bán trú từ năm thứ hai (gồm dịch vụ chăm sóc; bổ sung trang thiết bị phục vụ bán trú)	Đồng/học sinh/tháng	170.000	170.000	170.000	170.000
II	Dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục					
1	Làm quen tiếng Anh đối với trẻ mẫu giáo (giáo viên là người Việt Nam, 01 hoạt động tương đương 01 tiết dạy)	Đồng/trẻ/tiết	10.000			
2	Dịch vụ phục vụ tổ chức hoạt động giáo dục ngoài nhà trường, tham quan, trải nghiệm theo kế hoạch giáo dục	Đồng/học sinh/hoạt động	500.000	500.000	500.000	500.000
3	Hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (01 hoạt động tương đương 01 tiết dạy)	Đồng/học sinh/tiết	10.000	10.000		